CÁP MỀM TRÒN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm)

ROUND FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)



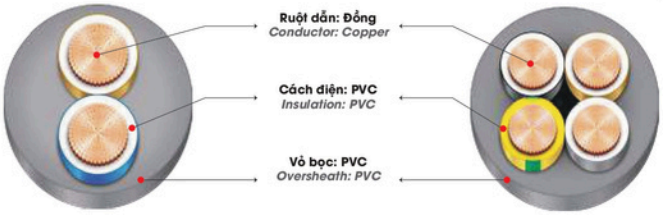

TIÊU CHUẨN:
- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53); IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CẤU TRÚC CÁP:
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4 hoặc 5
- Cách điện: PVC/D - Vỏ bảo vệ: PVC/ST5

NHẬN BIẾT:
* Bằng màu cách điện:
  - Cáp 2 lõi: Nâu, xanh
  - Cáp 3 lõi: Nâu, xanh, vàng sọc xanh lá
  - Cáp 4 lõi: Đen, nâu, xám, vàng sọc xanh lá
* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.
- Vỏ bọc ngoài: Màu xám nhạt hoặc đen

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:
- Điện áp danh định Uo/U: 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

STANDARD:
- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53); IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CONSTRUCTION:
- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4 or 5
- Insulation: PVC/D - Sheath: PVC/ST5

IDENTIFICATION:
* By color of insulation:
  - 2 cores cable: Brown, blue
  - 3 cores cable: Brown, blue, yellow/green
  - 4 cores cable: Black, brown, grey, yellow/green
* Or by customer's requirement.
- Sheath: Light Grey or black

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:
- Rated voltage Uo/U: 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Where flexibility is required for internal wiring and connecting small electrical appliances involving limited mechanical load

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min.Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm^2		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	6.4	0.011	61
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	6.8	0.010	71
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.8	13.3	7.6	0.010	91
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	9.2	0.009	137
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	10.8	0.007	195
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	12.2	0.0067	260
3	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	6.8	0.011	72
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	7.2	0.010	84
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.9	13.3	8.3	0.010	114
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	10	0.009	171
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	11.5	0.007	239
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	13.4	0.0067	335
4	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	7.4	0.011	86
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	8.2	0.010	107
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.0	13.3	9.3	0.010	143
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	11.0	0.009	210
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.2	4.95	12.8	0.007	299
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	14.6	0.0067	409
5	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.9	26.0	8.8	0.011	117
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	9.4	0.010	138
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.1	13.3	10.5	0.010	181
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.2	7.98	12.3	0.009	260
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.3	4.95	14.2	0.007	368
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	16.0	0.0067	496